

**BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Giá tối đa một đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn**

**BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

*Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ do nhà nước định giá;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành giá tối đa của một đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn theo danh mục tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
- Không áp dụng mức giá tối đa của một đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu ban hành tại Điều 3 Thông tư 15/2023/TT-BYT kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

- Thủ trưởng đơn vị căn cứ tình hình thực tế của đơn vị và các quy định của pháp luật về giá để xây dựng, ban hành mức giá cụ thể của từng đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn theo quy định.

2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch-Tài chính, Bảo hiểm y tế, Pháp chế, Cục trưởng các Cục: Quản lý Khám chữa bệnh, Quản lý Dược - Bộ Y tế và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *rv*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Ban chỉ đạo Quốc gia vận động hiến máu tình nguyện;  
Ban chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KH-TC.

**KT. BỘ TRƯỞNG *rv***  
**THỨ TRƯỞNG**



**Lê Đức Luận**

## BỘ Y TẾ

### Phụ lục

### GIÁ TỐI ĐA CỦA ĐƠN VỊ MÁU TOÀN PHẦN VÀ CHẾ PHẨM MÁU ĐẠT TIÊU CHUẨN

#### 1. Biểu giá các đơn vị máu toàn phần:

STT	Máu toàn phần theo thể tích	Thể tích thực (ml) ( $\pm 10\%$ )	Giá tối đa (đồng)
1	Máu toàn phần 30 ml	35	114.000
2	Máu toàn phần 50 ml	55	165.000
3	Máu toàn phần 100 ml	115	305.000
4	Máu toàn phần 150 ml	170	440.000
5	Máu toàn phần 200 ml	225	535.000
6	Máu toàn phần 250 ml (không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	285	678.000
7	Máu toàn phần 350 ml (không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	395	810.000
8	Máu toàn phần 450 ml (không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	510	926.000
9	Máu toàn phần 250 ml (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	285	905.000
10	Máu toàn phần 350 ml (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	395	1.037.000
11	Máu toàn phần 450 ml (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	510	1.153.000

## 2. Biểu giá các chế phẩm hồng cầu:

STT	Chế phẩm hồng cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ( $\pm 10\%$ )	Giá tối đa (đồng)
1	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	20	119.000
2	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	30	170.000
3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	70	295.000
4	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	110	425.000
5	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	145	550.000
6	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	180	675.000
7	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	230	800.000
8	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	280	906.000
9	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	180	902.000
10	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	230	1.027.000
11	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	280	1.133.000

## 3. Biểu giá các chế phẩm huyết tương tươi đông lạnh:





STT	Chế phẩm Huyết tương tươi đông lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ( $\pm 10\%$ )	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	30	69.000
2	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	50	100.000
3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	100	170.000
4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	150	200.000
5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	200	310.000
6	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	250	380.000

4. Biểu giá các chế phẩm huyết tương đông lạnh:

STT	Chế phẩm Huyết tương đông lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ( $\pm 10\%$ )	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương đông lạnh 30 ml	30	59.000
2	Huyết tương đông lạnh 50 ml	50	85.000
3	Huyết tương đông lạnh 100 ml	100	135.000
4	Huyết tương đông lạnh 150 ml	150	190.000
5	Huyết tương đông lạnh 200 ml	200	250.000
6	Huyết tương đông lạnh 250 ml	250	300.000

5. Biểu giá các chế phẩm huyết tương giàu tiểu cầu:

STT	Chế phẩm Huyết tương giàu tiểu cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ( $\pm 10\%$ )	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	100	227.000
2	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	150	256.000
3	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	200	285.000

*M*

## 6. Biểu giá các chế phẩm khối tiêu cầu:

STT	Chế phẩm Khối tiêu cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ( $\pm 10\%$ )	Giá tối đa (đồng)
1	Khối tiêu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	40	150.000
2	Khối tiêu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	80	310.000
3	Khối tiêu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	120	475.000
4	Khối tiêu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần, không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	150	595.000
5	Khối tiêu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần, đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	150	822.000

## 7. Biểu giá các chế phẩm tủa lạnh:

STT	Chế phẩm Tủa lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ( $\pm 10\%$ )	Giá tối đa (đồng)
1	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	10	82.000
2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	50	377.000
3	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	100	675.000

## 8. Biểu giá các khối bạch cầu:

STT	Chế phẩm Khối bạch cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ( $\pm 10\%$ )	Giá tối đa (đồng)
1	Khối bạch cầu hạt pool ( $5 \times 10^9$ bạch cầu)	125	357.000
2	Khối bạch cầu hạt pool ( $10 \times 10^9$ bạch cầu)	250	715.000

## 9. Biểu giá các chế phẩm có sử dụng dụng cụ, vật tư bổ sung:

STT	Chế phẩm theo thể tích	Thể tích thực (ml) ( $\pm 10\%$ )	Giá tối đa (đồng)
1	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần, chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu; không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	250	1.105.000
2	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus)	50	750.000
3	Khối bạch cầu hạt gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	250	989.000
4	Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	120	547.000
5	Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	250	989.000
6	Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; không bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)*	500	1.189.000
7	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần, chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	250	1.332.000
8	Khối bạch cầu hạt gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	250	1.216.000





STT	Chế phẩm theo thể tích	Thể tích thực (ml) ( $\pm 10\%$ )	Giá tối đa (đồng)
9	Khối tiêu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	250	1.216.000
10	Khối tiêu cầu gạn tách (1/2 đơn vị tiêu cầu A10) (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	120	660.500
11	Khối tiêu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)**	500	1.416.000

10. Giá tối đa quy định tại Phụ lục này bao gồm:

a) Chi phí tiền lương theo mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng, chưa bao gồm quỹ thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

b) Chi phí trực tiếp đã bao gồm chi phí phục vụ cho việc xác định giá của một đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn được xác định theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 15/2023/TT-BYT ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn.

11. Giá tối đa của các đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu có đánh dấu sao (\*) không bao gồm các chi phí theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Thông tư số 15/2023/TT-BYT.

12. Giá tối đa của các đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu có đánh dấu sao (\*\*) không bao gồm các chi phí theo quy định tại các điểm a, d và đ khoản 10 Điều 3 Thông tư số 15/2023/TT-BYT.

